

Số: **53** /2008/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **16** tháng **12** năm **2008**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách  
thành phố Hà Nội giai đoạn 2009-2010**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/06/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 29/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2007;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2008/NQ-HĐND ngày 10/12/2008 của Hội đồng nhân dân Thành phố về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2009-2010;

Xét đề nghị của Sở Tài chính Hà Nội tại Công văn số 2312/STC-QLNS ngày 16/12/2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2009-2010.

**Điều 2.** Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách quy định tại Điều 1 Quyết định này,

1. Đảm bảo toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ tiền lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004, Nghị định số 118/2005/NĐ-CP ngày 15/9/2005, Nghị định số 119/2005/NĐ-CP ngày 27/9/2005 của Chính phủ (mức lương tối thiểu 350.000 đồng/người/tháng), chi nghiệp vụ theo chức năng nhiệm vụ được giao và các khoản mua sắm, sửa chữa nhỏ thường xuyên.

Những bổ sung về chính sách, chế độ tiền lương theo quy định của Nhà nước (thực hiện Nghị định số 93/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006, Nghị định số 94/2006/NĐ-CP ngày 7/9/2006, Nghị định 166/2007/NĐ-CP ngày 16/11/2007, Nghị định 184/2007/NĐ-CP ngày 17/12/2007 nhu cầu và nguồn kinh phí thực

hiện cải cách tiền lương tiếp tục được thực hiện theo các quy định hiện hành) sẽ tính tăng định mức phù hợp với thời điểm thực hiện.

2. Là cơ sở để xây dựng và phân bổ dự toán chi ngân sách của từng Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể thuộc Thành phố; dự toán chi ngân sách của cấp quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn; thực hiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước theo NĐ130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

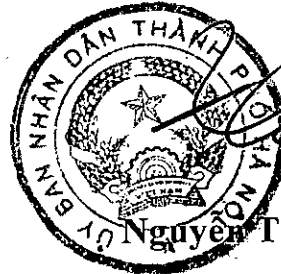
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2009 và áp dụng trong thời kỳ ổn định ngân sách từ năm 2009 đến năm 2010. Các quyết định trước đây của UBND Thành phố trái với Quyết định này bị bãi bỏ.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể thuộc Thành phố và Chủ tịch UBND các quận, huyện, thành phố Hà Đông và Sơn Tây; các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT: Thành ủy, HĐND TP; (Để báo cáo)
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Như điều 4;
- V1, V2, KT, TH
- Lưu: VT, KT *lv* *9/11/10*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN,  
CHỦ TỊCH *lv*



Nguyễn Thế Thảo

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2009-2010**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **53** /2008/QĐ-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2008 của  
UBND Thành phố Hà Nội)

**I. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**

**1. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể**

*Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm*

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Đơn vị dự toán cấp 1	
	- Có từ 200 biên chế trở lên	38.000.000
	- Có từ 100 đến dưới 200 biên chế	39.000.000
	- Có dưới 100 biên chế	40.000.000
2	Đơn vị dự toán cấp 2	
	- Có từ 200 biên chế trở lên	33.000.000
	- Có từ 100 đến dưới 200 biên chế	34.000.000
	- Có dưới 100 biên chế	35.000.000

(1). Định mức chi đơn vị dự toán cấp 1 được áp dụng cho Văn phòng các sở, ban ngành, đoàn thể (được cấp ngân sách theo quy định của Luật NSNN, hoặc được giao biên chế) thuộc Thành phố. Định mức chi cho đơn vị dự toán cấp 2: Là các cơ quan trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố.

Riêng các cơ quan Thành uỷ: Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố; Văn phòng UBND Thành phố định mức phân bổ ngân sách được tính tăng thêm 15% so với định mức phân bổ đơn vị dự toán cấp I.

(2). Đối với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật NSNN và Quyết định số 21/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**

*Đơn vị: đồng/học sinh/năm*

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Giáo dục</b>	
1	Trung học phổ thông	1.880.000
2	Trường chuyên THPT	4.080.000
3	Trung tâm giáo dục KTTH	

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
	- Trung học phổ thông	295.000
	- Trung học cơ sở	195.000
4	Trường khuyết tật <sup>1</sup>	4.250.000
5	Trường PT dân tộc nội trú	6.200.000
6	Trung tâm giáo dục thường xuyên	890.000
<b>II</b>	<b>Đào tạo và dạy nghề</b>	
1	Cao đẳng sư phạm <sup>2</sup>	10.000.000
2	Cao đẳng nghệ thuật	11.300.000
	Trong đó: hệ trung học	8.500.000
3	Cao đẳng cộng đồng	8.500.000
	Trong đó: Hệ trung học	6.100.000
4	Cao đẳng y tế <sup>3</sup>	8.500.000
	Trong đó: Hệ trung học	5.800.000
5	Cao đẳng điện tử, điện lạnh	8.500.000
	Trong đó: Hệ trung học	5.500.000
6	Cao đẳng công nghiệp	8.500.000
	Trong đó: Hệ trung học	6.100.000
7	Cao đẳng thương mại, du lịch	8.500.000
	Trong đó: Hệ trung học	4.800.000
8	Trung học sư phạm	6.600.000
9	Trung học Kinh tế	4.900.000
10	Trung học nông nghiệp	5.600.000
11	Trung học xây dựng	5.500.000
12	Đồng hồ, điện tử, tin học	5.500.000
13	Kỹ thuật cắt may	5.500.000
14	KT giao thông vận tải	6.100.000
15	CNKT cơ khí I	6.100.000
16	Ăn uống, phục vụ	4.400.000
17	Trường dạy nghề	4.400.000

(1). Các trung tâm dịch vụ việc làm: Áp dụng định mức đơn vị dự toán cấp 2.

<sup>1</sup> Bao gồm các trường tiểu học: Bình Minh, Nguyễn đình Chiểu, Xã Đàn

<sup>2</sup> Áp dụng chung cho 2 trường cao đẳng (đã bao gồm tiền miễn giảm học phí cho học sinh sư phạm)

<sup>3</sup> Áp dụng chung cho 2 trường cao đẳng y tế

(2). Các trường: ĐTCB Lê Hồng Phong, Bồi dưỡng CB GD, trường ĐTCB đội Lê Duẩn: Chi hoạt động bộ máy áp dụng theo định mức đơn vị dự toán cấp 1.

(3). Định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố.

(4). Đối với lĩnh vực giáo dục: Trên cơ sở định mức chi trên, trong phạm vi từng trường nếu khoản chi khác thấp hơn 20% so với tổng chi thường xuyên sẽ phải bố trí tăng thêm dự toán cho đảm bảo các khoản chi khác là 20% (chưa kể nguồn thu học phí).

(5). Đối với lĩnh vực đào tạo: Trên cơ sở định mức chi trên, trong phạm vi từng trường nếu khoản chi khác thấp hơn 40% so với tổng chi thường xuyên sẽ phải bố trí tăng thêm dự toán cho đảm bảo các khoản chi khác là 40% (chưa kể nguồn thu học phí).

(6). Định mức phân bổ trên (sau khi đảm bảo cơ cấu tỷ lệ chi giữa chi tiền lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương và các khoản chi khác như trên) là cơ sở để xác định mức kinh phí giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

### 3. Chi sự nghiệp y tế:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Chữa bệnh</b>	đ/gb/năm	
1	BV đa khoa Xanh Pôn	nt	43.000.000
2	BV Lao và Phổi Hà Nội	nt	43.000.000
3	BV Thanh Nhân	nt	41.000.000
4	BV Tâm thần Hà Nội <sup>4</sup>	nt	41.000.000
5	BV Phụ sản Hà Nội	nt	40.000.000
6	BV Bắc Thăng Long	nt	40.000.000
7	BV U bướu Hà Nội	nt	40.000.000
8	Bệnh viện mắt Hà Nội	nt	40.000.000
9	BV đa khoa Đức Giang	nt	40.000.000
10	BV đa khoa Đống Đa	nt	38.000.000
11	BV Việt Nam-Cu Ba	nt	38.000.000
12	BV đa khoa y học cổ truyền <sup>5</sup>	nt	38.000.000
13	BV đa khoa Hà Đông	nt	38.000.000
14	BV đa khoa Sơn Tây	nt	38.000.000
15	BV đa khoa (Đông Anh, Thanh Trì, Sóc Sơn)	nt	35.000.000
16	BV đa khoa huyện <sup>6</sup>	nt	35.000.000

<sup>4</sup> Bao gồm cả tiền ăn bệnh nhân theo quy định

<sup>5</sup> Gồm: BV đa khoa y học cổ truyền Hà Nội; BV đa khoa y học cổ truyền Hà Đông;

<sup>6</sup> Gồm: BV đa khoa Vân Đình và BV đa khoa của 12 huyện: Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai; Phúc Thọ, Đan Phượng; Hoài Đức; Chương Mỹ; Thanh Oai; Mỹ Đức; Thường Tín; Phú Xuyên; Mê Linh

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
17	BV Tâm thần Mỹ Đức	nt	35.000.000
18	BV tâm thần ban ngày Mai Hương	nt	32.000.000
19	BV Da liễu	đ/gb/năm	32.000.000
20	Trung tâm điều trị 09		
	- Hoạt động bộ máy	đ/bc/năm	35.000.000
	- Chi giường bệnh <sup>7</sup>	đ/gb/năm	30.000.000
21	Làng HB Thanh Xuân <sup>8</sup>	đ/gb/năm	34.000.000
22	TT thận và lọc máu	đ/ca	200.000
23	Trung tâm VCCC 115	đ/lượt VCCC	200.000
<b>II</b>	<b>Phòng bệnh</b>		
24	Bệnh nhân tâm thần khám ngoại trú	đ/ng/lượt	290.000
25	Khám bệnh nhân da liễu	đ/ng/lượt	40.000
26	Khám bệnh nhân lao ngoại trú	đ/ng/lượt	690.000
27	Chi lượt khám cho đối tượng B	đ/ng/lượt	80.000
28	Phòng dịch <sup>9</sup>	đ/người dân/năm	1.000
29	Các hoạt động sự nghiệp y tế <sup>10</sup>	đ/người dân/năm	3.000
<b>III</b>	<b>Dân số</b>	đ/người dân/năm	1.500

(1). Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế áp dụng định mức phân bổ cho đơn vị dự toán cấp 2: TT chăm sóc sức khỏe sinh sản<sup>11</sup>; Trung tâm giám định (y khoa, pháp y, pháp y tâm thần); Trung tâm kiểm nghiệm Hà Nội; Trung tâm mắt Hà Đông; Trung tâm da liễu Hà Đông; Các trung tâm (phòng bệnh)<sup>12</sup>

(2). Định mức chi khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

(3). Trung tâm bác sĩ gia đình; BV Tim Hà Nội; BV đa khoa Hoà Nhai: Thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP.

(4). Định mức phân bổ trên là cơ sở xác định mức kinh phí để giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

<sup>7</sup> Bao gồm cả tiền ăn bệnh nhân theo quy định

<sup>8</sup> Bao gồm cả tiền ăn cho các cháu

<sup>9</sup> Chi phòng dịch: Chi cho các nhiệm vụ phòng chống dịch thường xuyên cấp thành phố hàng năm, không bao gồm chi phòng chống dịch đột xuất.

<sup>10</sup> Chi hoạt động sự nghiệp y tế bao gồm chi hoạt động nghiệp vụ, lập các dự án kêu gọi viện trợ, chi các chương trình y tế.

<sup>11</sup> Gồm: TT chăm sóc sức khỏe Hà Nội (TT bảo vệ bà mẹ TE cũ); TT chăm sóc sức khỏe Hà Đông.

<sup>12</sup> Gồm: TT truyền thông giáo dục sức khỏe Hà Nội; TT y tế dự phòng Hà Nội; TT bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường; TT kiểm dịch y tế QT; TT phòng chống HIV/AIDS Hà Nội; TT phòng chống lao và bệnh phổi Hà Đông.

#### 4. Chi sự nghiệp văn hoá thể thao:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	đ/biên chế/năm	Áp dụng định mức phân bổ đơn vị dự toán cấp 2
2	Hoạt động sự nghiệp văn hoá thông tin	đ/người dân/năm	5.000
3	Hoạt động thể dục thể thao quần chúng	đ/người dân/năm	750
4	Thể thao thành tích cao		Theo chế độ chi tiêu và số lượng thực tế

(1). Chi cho hoạt động sự nghiệp văn hóa, bao gồm: Chi nghiệp vụ; phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố; bảo tồn nghệ thuật truyền thống; tổ chức các hoạt động văn hoá nghệ thuật tại các tỉnh bạn theo chỉ đạo của UBND Thành phố.

(2). Chi cho các hoạt động thể thao thành tích cao của Thành phố: Chi cho vận động viên, huấn luyện viên cần đào tạo, luyện tập của Thành phố. Chi cho các nội dung phục vụ cho vận động viên, huấn luyện viên (thuê sân bãi, tổ chức thi đấu....). Dự toán được tính theo chế độ chi tiêu và các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể.

(3). Định mức phân bổ trên cho hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp là cơ sở xác định mức kinh phí để giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

#### 5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

Đài Phát thanh truyền hình Hà Nội: Áp dụng cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

#### 6. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	đ/biên chế/năm	Áp dụng định mức phân bổ đơn vị dự toán cấp 2
2	Chi hoạt động xã hội và đối tượng xã hội		Theo chế độ chi tiêu và số lượng thực tế

Chi hoạt động xã hội và các đối tượng xã hội: Đối tượng: Người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ mồ côi, tâm thần....; thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách (gia đình thương binh, bệnh binh, người có công...) vào ngày lễ, tết; các đối tượng tại các trung tâm bảo trợ xã hội. Định mức phân bổ được tính trên cơ sở số đối tượng và chế độ chi cho từng đối tượng theo các quy định hiện hành của Nhà nước, Thành phố.

## **7. Chi quốc phòng, an ninh:**

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ an ninh quốc phòng của Thành phố, chế độ, chính sách chi và khả năng cân đối ngân sách, UBND Thành phố xác định mức chi hợp lý phù hợp trình HĐND Thành phố quyết định phân bổ.

Nội dung nhiệm vụ chi của ngân sách Thành phố, phạm vi chi hỗ trợ của ngân sách Thành phố cho an ninh, quốc phòng theo quy định tại: Nghị định 10/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản của Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Thông tư Liên Bộ Tài chính - Quốc phòng số 23/2004/TTLT – BTC – BQP ngày 26/3/2004 hướng dẫn lập, chấp hành, quyết toán ngân sách Nhà nước và quản lý tài sản Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng; Thông tư Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Công an số 54/2004/TTLT – BTC – BCA ngày 10/6/2004 hướng dẫn lập, chấp hành, quyết toán ngân sách Nhà nước và quản lý tài sản Nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh.

## **8. Chi trợ giá, trợ cước:**

Căn cứ vào chính sách của Nhà nước về mức trợ giá, đối tượng trợ giá để xác định mức trợ giá cho từng trường hợp.

## **9. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ**

Dự toán chi sự nghiệp khoa học công nghệ được bố trí ở mức quy định của Trung ương theo tỷ lệ phần trăm (%) với dự toán chi thường xuyên của ngân sách địa phương được giao.

## **10. Chi sự nghiệp kinh tế**

Việc xác định dự toán chi sự nghiệp kinh tế hàng năm và trong thời kỳ ổn định của ngân sách Thành phố thực hiện theo nguyên tắc: Thực tế chi sự nghiệp kinh tế năm trước năm kế hoạch; Trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách Thành phố; Định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá theo quyết định của Thành phố; Kết quả thực hiện theo cơ chế đặt hàng, đấu thầu các dịch vụ đô thị; Khả năng cân đối ngân sách Thành phố.

## **11. Chi hoạt động sự nghiệp môi trường**

Được phân bổ và bố trí vào dự toán hàng năm không dưới 1% tổng chi ngân sách địa phương.

## **12. Chi thường xuyên khác của ngân sách**

Căn cứ vào chế độ quy định, khả năng cân đối ngân sách và nhiệm vụ cụ thể.

## **13. Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định**

Chi mua sắm lớn tài sản cố định: Dự toán được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn định mức trang thiết bị, nhu cầu thực tế của đơn vị, và khả năng cân đối ngân sách.

Chi sửa chữa lớn tài sản cố định: Dự toán được xác định trên cơ sở nhu cầu thực tế hợp lý của đơn vị, các dự án được duyệt theo quy định và khả năng cân đối của ngân sách.



**II. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THÀNH PHỐ HÀ ĐÔNG, SƠN TÂY (Sau đây gọi tắt là quận, huyện)**

**1. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể**

Đơn vị tính: đồng/biên chế/năm

STT	Nội dung	Định mức phân bổ
1	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	38.000.000
2	Các đơn vị sự nghiệp khác trực thuộc quận, huyện	33.000.000

(1). Định mức phân bổ chi quản lý hành chính trên áp dụng cho: Khối các phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện; các phòng ban thuộc quận, huyện uỷ; các đoàn thể (được cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, hoặc được giao biên chế) thuộc quận, huyện.

Riêng đối với cơ quan quận, huyện uỷ; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, huyện định mức phân bổ ngân sách được tính tăng thêm 15% so với định mức phân bổ nêu trên.

(2). Định mức phân bổ trên là cơ sở để thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

(3). Đối với các tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp được ngân sách Nhà nước hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Quyết định số 21/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>		
1	Mầm non	đ/hs/năm	2.000.000
2	Tiểu học	đ/hs/năm	1.300.000
3	Trung học cơ sở	đ/hs/năm	1.730.000
4	Trường khuyết tật	đ/hs/năm	4.250.000
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo</b>		
1	Trung tâm ĐTBĐ CT quận, huyện	đ/bc/năm	33.000.000
2	Chi đào tạo, bồi dưỡng	đ/người dân/năm	5.000

(1). Định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý quận, huyện: đào tạo, bồi dưỡng trực tiếp tại cơ sở và cử đi đào tạo tại các cơ sở đào tạo khác được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ), chính trị, ngoại ngữ, tin học, hội nhập kinh tế quốc tế, tiếng dân tộc...(gồm cả các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục....)

(2). Đối với lĩnh vực giáo dục: Trên cơ sở định mức chi trên, nếu khoản chi hoạt động thường xuyên khác thấp hơn 20% so với tổng chi thường xuyên được bổ sung tăng thêm dự toán cho đảm bảo các khoản chi hoạt động thường xuyên khác là 20% và đảm bảo chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục không thấp hơn dự toán giao 2008 (chưa kể nguồn thu học phí).

(3). Định mức phân bổ trên (sau khi đảm bảo cơ cấu tỷ lệ chi giữa tiền lương, có tính chất lương, các khoản trích theo lương và các khoản chi khác như trên) là cơ sở để xác định mức kinh phí giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

(4). Định mức phân bổ chi giáo dục mầm non nêu trên được áp dụng tính dự toán kinh phí ngân sách cấp hỗ trợ cho các trường mầm non nông thôn, trường mầm non bán công nông thôn chưa chuyển đổi (kể cả trường mầm non nông thôn thuộc: Quận Long Biên, Hoàng Mai, Thành phố Hà Đông, Sơn Tây). Chế độ chi hỗ trợ theo quy định cụ thể của UBND Thành phố.

(5). Đối với các trường thuộc xã miền núi, xã bãi giữa sông Hồng được tính thêm 5% so với định mức quy định trên.

(6). Đối với các trường thuộc xã chương trình 135 cả giai đoạn 1 và 2 được phân bổ thêm 70.000 đồng/người dân/năm trong độ tuổi từ 1 đến 18.

### 3. Chi sự nghiệp y tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Trung tâm y tế	đ/bc/năm	33.000.000
2	Trung tâm DSKHHGD	đ/bc/năm	33.000.000
3	Phòng khám đa khoa; trạm y tế xã, phường, thị trấn	đ/bc/năm	33.000.000
4	Nhà hộ sinh quận	đ/gb/năm	24.000.000
5	Chương trình DS KHHGD	đ/người dân/năm	2.000
6	Phòng bệnh	đ/người dân/năm	4.000

(1). Định mức phân bổ chi phòng bệnh phục vụ công tác phòng dịch thường xuyên, chi hoạt động sự nghiệp y tế thuộc nhiệm vụ chi của quận, huyện, trạm y tế phường, xã, thị trấn.

(2). Chi sự nghiệp dân số: Chi đảm bảo nhiệm vụ về chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình: Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, tuyên truyền, kiểm tra... theo chương trình dân số kế hoạch hoá gia đình của Thành phố giai đoạn 2006-2010 thuộc nhiệm vụ của cấp quận, huyện.

(3). Định mức phân bổ trên (đối với nhà hộ sinh quận, Trung tâm y tế, Trung tâm dân số kế hoạch hoá gia đình, phòng khám đa khoa; trạm y tế xã, phường, thị trấn) là cơ sở để xác định mức kinh phí giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

#### 4. Chi sự nghiệp văn hoá thể thao:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Hoạt động bộ máy đơn vị sự nghiệp <sup>13</sup>	đ/bc/năm	33.000.000
2	Các hoạt động sự nghiệp văn hoá	đ/người dân/năm	4.500
3	Các hoạt động sự nghiệp thể thao	đ/người dân/năm	3.000

(1). Chi cho hoạt động sự nghiệp văn hóa, bao gồm: Chi nghiệp vụ, phục vụ nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn theo phân cấp quản lý thuộc quận, huyện.

(2). Định mức phân bổ trên cho hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp là cơ sở xác định mức kinh phí để giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

#### 5. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Hoạt động bộ máy của đài	đ/biên chế/năm	33.000.000
2	Hoạt động sự nghiệp	đ/đài/năm	440.000.000

(1). Định mức phân bổ chi hoạt động sự nghiệp phát thanh (bao gồm chi hoạt động các đội thông tin tuyên truyền lưu động), được phân bổ cho các đài truyền thanh của cấp quận, huyện. Riêng đối với một số đài truyền thanh quận, huyện có thực hiện hoạt động truyền hình thì được bổ sung kinh phí cho phù hợp nhiệm vụ.

(2). Định mức phân bổ trên là cơ sở xác định mức kinh phí để giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính Phủ.

#### 6. Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp	đ/bc/năm	33.000.000
2	Chi các hoạt động xã hội	đ/người/năm	4.000

<sup>13</sup> Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc khác của quận, huyện áp dụng định mức phân bổ chi hoạt động bộ máy đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hoá, thể thao cấp quận, huyện.

(1). Chi đảm bảo các hoạt động xã hội phát sinh trên địa bàn quận, huyện: bao gồm chi các hoạt động đảm bảo xã hội (thăm hỏi, tặng quà, gặp mặt ngày lễ, tết...đối với các đối tượng chính sách và an sinh xã hội).

(2). Đối với nhiệm vụ chi đảm bảo cho các đối tượng xã hội: Định mức phân bổ được tính trên cơ sở số đối tượng và chế độ chi cho từng đối tượng theo các quy định hiện hành của Nhà nước, Thành phố phân cấp cho cấp quận, huyện (không bao gồm chi cho các đối tượng theo Nghị định 67/2007/NĐ-CP và các chế độ đảm bảo xã hội do Thành phố quy định).

(3). Định mức phân bổ chi hoạt động bộ máy các đơn vị sự nghiệp trên là cơ sở xác định mức kinh phí để giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

### **7. Chi quốc phòng**

(1). Định mức phân bổ chi quốc phòng (chi công tác quân sự địa phương cấp quận, huyện theo phân cấp) áp dụng cho quận, huyện có dân số từ 200.000 người trở lên: 6.800 đồng/người dân/năm.

(2). Đối với những quận, huyện có số dân từ 150.000 người đến dưới 200.000 người, định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,2 nhưng tối đa không vượt quá định mức chi của quận, huyện có dân số 200.000 người.

(3). Đối với những quận, huyện có số dân dưới 150.000 người định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,5 nhưng tối đa không vượt quá định mức chi của quận, huyện có dân số 150.000 người.

### **8. Chi an ninh**

(1). Định mức phân bổ chi an ninh (chi cho công tác an ninh trật tự địa phương cấp quận, huyện quản lý theo phân cấp) áp dụng cho quận, huyện có số dân từ 200.000 người trở lên: 6.500 đồng/người dân/năm.

(2). Đối với những quận, huyện có số dân từ 150.000 người đến dưới 200.000 người, định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,2 nhưng tối đa không vượt quá định mức chi của quận, huyện có dân số 200.000 người

(3). Đối với những quận, huyện có số dân dưới 150.000 định mức phân bổ ngân sách được tính theo hệ số 1,5, nhưng tối đa không vượt quá định mức chi của quận, huyện có dân số 150.000 người.

### **9. Chi sự nghiệp kinh tế:**

(1). Định mức chi sự nghiệp kinh tế được tính bằng dự toán chi sự nghiệp kinh tế được HĐND quận, huyện giao năm 2008 và bổ sung tỷ lệ % tăng thêm so dự toán chi sự nghiệp kinh tế giao năm 2008 ( không bao gồm vốn XDCB và chi sự nghiệp môi trường)

STT	Nhóm quận, huyện	Đơn vị tính	Định mức giai đoạn 2009-2010
1	4 quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng	Tỷ lệ % tăng thêm so DT 2008	12 %

STT	Nhóm quận, huyện	Đơn vị tính	Định mức giai đoạn 2009-2010
2	5 quận: Thanh Xuân, Tây Hồ, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Long Biên; và thành phố Hà Đông	nt	15 %
3	Các huyện: Từ Liêm, Sóc Sơn, Thanh Trì, Gia Lâm, Mê Linh, Đông Anh, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hoà, Thường Tín, Phú Xuyên, Đan Phượng, Phúc Thọ, Hoài Đức; và thành phố Sơn Tây	nt	18 %
4	Các huyện có xã miền núi: Ba Vì, Quốc Oai, Thạch Thất, Mỹ Đức	nt	21 %

(2). Nội dung chi sự nghiệp kinh tế:

Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa nâng cấp đường giao thông và các công trình giao thông do quận, huyện quản lý theo phân cấp; xử lý vi phạm trong đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn quận, huyện.

Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, khuyến ngư do quận, huyện quản lý: Hoạt động thú y, khuyến nông, bảo vệ thực vật, tu bổ đê điều, chống hạn, chống úng, phòng chống lụt bão, tìm kiếm, cứu nạn...; chi trợ giá giống cây trồng, vật nuôi; chi hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu kinh tế thuộc quận, huyện.

Sự nghiệp thị chính: duy tu bảo dưỡng và sửa chữa nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng (đối với cấp huyện), vỉa hè, công viên, cây xanh, các sự nghiệp thị chính khác do quận, huyện quản lý; cấp nước sạch nông thôn.

Các hoạt động đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính; hoạt động quản lý hệ thống các chợ, các trung tâm do quận, huyện quản lý; các sự nghiệp kinh tế khác.

Mức chi tối thiểu 1 quận, huyện không thấp hơn 7 tỷ đồng.

(3). Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác (bảo vệ rừng, cấp thoát nước...) thuộc nhiệm vụ phân cấp đặc thù cho quận, huyện: Dự toán chi được tính trên cơ sở nhiệm vụ chi, khối lượng công việc được phân cấp, chế độ chi (định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá) hoặc theo đơn giá đặt hàng, đấu thầu theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

**10. Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định**

Định mức phân bổ chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định bằng 5% trên tổng chi thường xuyên của 9 lĩnh vực: quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể; sự nghiệp giáo dục – đào tạo; sự nghiệp y tế - dân số kế hoạch hóa gia đình; sự nghiệp văn hóa thể thao; sự nghiệp phát thanh truyền hình; sự nghiệp đảm bảo xã hội; quốc phòng; an ninh; sự nghiệp kinh tế.

**11. Chi thường xuyên khác của ngân sách**

Chi thường xuyên khác của ngân sách quận, huyện bố trí bằng 1,5% tổng dự toán chi thường xuyên của ngân sách quận, huyện theo định mức quy định, không bao gồm chi sự nghiệp môi trường.

## 12. Chi sự nghiệp môi trường

(1). Hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: Được tính theo khối lượng công việc và đơn giá kết quả đấu thầu, được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức chi tối thiểu một quận, huyện, thị xã (không kể 4 quận: Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng) không thấp hơn 3 tỷ đồng.

(2). Đối với các nhiệm vụ chi hoạt động sự nghiệp môi trường khác: Được tính bằng 0,5 % tổng chi thường xuyên ngân sách quận, huyện..

### III. ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xã, phường, thị trấn/năm

Số TT	Nội dung	Định mức chi thường xuyên		
		Tổng số	Chi hoạt động TX	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ
1	Số dân dưới 10.000 người			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.200.000	1.090.000	110.000
	- Chi ngân sách phường	1.310.000	1.190.000	130.000
2	Số dân từ 10.000 - dưới 12.000 người			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.300.000	1.180.000	120.000
	- Chi ngân sách phường	1.410.000	1.280.000	130.000
3	Số dân từ 12.000 - dưới 14.000 người			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.410.000	1.280.000	130.000
	- Chi ngân sách phường	1.520.000	1.380.000	140.000
4	Số dân từ 14.000 - dưới 16.000 người			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.520.000	1.380.000	140.000
	- Chi ngân sách phường	1.630.000	1.480.000	150.000
5	Số dân từ 16.000 người - dưới 18.000			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.620.000	1.470.000	150.000
	- Chi ngân sách phường	1.730.000	1.570.000	160.000
6	Số dân từ 18.000 - dưới 20.000 người			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.730.000	1.570.000	160.000
	- Chi ngân sách phường	1.840.000	1.670.000	170.000
7	Số dân từ 20.000 - dưới 22.000 người			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.830.000	1.660.000	170.000
	- Chi ngân sách phường	1.940.000	1.760.000	180.000
8	Số dân từ 22.000 người trở lên			
	- Chi ngân sách xã, thị trấn	1.940.000	1.760.000	180.000
	- Chi ngân sách phường	2.050.000	1.860.000	190.000

(1). Đối với xã, phường, thị trấn có số dân trên 10.000 người, dân số cứ tăng thêm 2.000 người thì được tính tăng thêm 100 triệu đồng.

- Định mức chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định: Được tính bằng 10% định mức chi hoạt động thường xuyên của cấp xã, phường, thị trấn.

- Riêng 13 xã miền núi và 3 xã ở bãi giữa sông Hồng định mức chi thường xuyên được bổ sung thêm 100 triệu đồng/năm.

(2). Đối với các xã, phường có số dân trên 22.000 người, thì dân số cứ tăng thêm 2.000 người thì được tính bổ sung chi hoạt động thường xuyên 100 triệu đồng, nhưng tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã tối đa không quá 2,5 tỷ đồng.

(3). Mức phân bổ trên là mức tối thiểu để xác định mức trợ cấp cân đối cho ngân sách xã, phường, thị trấn. Trong trường hợp tăng thu, UBND xã, phường, thị trấn trình HĐND xã, phường, thị trấn phân bổ kinh phí chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định theo quy định của Luật NSNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Thế Thảo